



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		287.207.318.919	245.185.119.780
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		3.967.650.036	13.741.019.930
1. Tiền:	111	V.1	3.967.650.036	13.741.019.930
2. Các khoản tương đương tiền:	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	22.692.066.220	36.127.095.400
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		32.742.853.308	49.090.316.928
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10.050.787.088)	(12.963.221.528)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	244.616.577.409	186.906.965.760
1. Phải thu của khách hàng	131		14.050.404.904	19.002.865.773
2. Trả trước cho người bán	132		119.716.534.903	145.796.801.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		110.849.637.602	22.107.298.971
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	8.198.837.507	5.060.331.163
1. Hàng tồn kho	141		8.198.837.507	5.060.331.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		7.732.187.747	3.349.707.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		241.534.892	138.532.726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		732.665.855	308.071.359
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	59.524.442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.757.987.000	2.843.579.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		1.210.833.861.350	1.273.422.566.530
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		4.345.621.247	4.345.621.247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		4.345.621.247	4.345.621.247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		426.212.421.592	394.325.714.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	4.145.385.138	4.029.379.210
- Nguyên giá	222		11.376.771.945	10.660.793.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.231.386.807)	(6.631.414.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	44.944.324.446	45.534.272.700
- Nguyên giá	228		47.084.099.490	47.084.099.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.139.775.044)	(1.549.826.790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	377.122.712.008	344.762.062.959
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	8	93.445.414.203	96.391.944.455
- Nguyên giá	241		115.808.292.204	115.808.292.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(22.362.878.001)	(19.416.347.749)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	9	671.501.220.525	763.364.701.768
1. Đầu tư vào công ty con	251		128.263.107.279	125.236.222.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		141.080.309.000	223.800.194.279

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		456.605.107.360	459.159.303.316
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(54.447.303.114)	(44.831.017.827)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>15.329.183.783</u>	<u>14.994.584.191</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.636.982.683	1.885.383.091
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	11.771.701.100	11.771.701.100
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.920.500.000	1.337.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		1.498.041.180.269	1.518.607.686.310
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		<u>866.093.647.595</u>	<u>872.956.127.008</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>396.063.658.047</u>	<u>389.968.441.209</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	229.194.492.699	245.801.391.579
2. Phải trả cho người bán	312		5.032.014.588	2.351.587.714
3. Người mua trả tiền trước	313		40.888.957.618	637.254.784
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7.797.811.329	10.635.913.181
5. Phải trả công nhân viên	315		28.754.489.825	29.494.880.550
6. Chi phí phải trả	316	12	14.699.733.889	10.329.524.697
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	66.054.117.371	86.082.769.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		3.642.040.728	4.635.119.545
II. NỢ DÀI HẠN :	330		<u>470.029.989.548</u>	<u>482.987.685.799</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	109.829.067.784	110.096.882.064
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	215.994.518.890	217.741.830.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		373.602.687	591.509.957
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	143.832.800.187	154.557.463.778
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		<u>631.947.532.674</u>	<u>645.651.559.302</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	18	<u>631.947.532.674</u>	<u>645.651.559.302</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690.474.358)	(690.474.358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.469.151.903	14.731.614.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.469.151.903	5.218.459.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		40.679.114.923	59.371.371.259
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1.498.041.180.269	1.518.607.686.310

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại: + USD			706,52	716,42
+ EUR			7,38	15,57
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp HCM, 30/9/2011

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2011	Quý 3/2010	09 tháng 2011	09 tháng 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	<u>34.920.297.558</u>	<u>48.576.713.286</u>	<u>103.511.191.227</u>	<u>107.140.476.415</u>
2. Các khoản giảm trừ	02		<u>19.986.740</u>	<u>18.311.840</u>	<u>65.437.928</u>	<u>56.029.306</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<u>34.900.310.818</u>	<u>48.558.401.446</u>	<u>103.445.753.299</u>	<u>107.084.447.109</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	22.588.900.337	39.066.559.479	67.926.074.912	84.852.153.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<u>12.311.410.481</u>	<u>9.491.841.967</u>	<u>35.519.678.387</u>	<u>22.232.293.491</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	<u>6.484.217.977</u>	<u>24.779.693.427</u>	<u>40.369.003.444</u>	<u>40.385.707.394</u>
7. Chi phí tài chính	22	V.22	24.601.005.515	14.579.872.873	70.031.489.061	21.765.614.936
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.064.056.901	12.691.796.198	56.762.075.036	28.677.878.424
8. Chi phí bán hàng	24		711.036.873	841.736.752	2.190.897.272	1.976.780.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.857.720.113	7.848.725.846	20.983.608.260	18.119.520.453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		<u>(15.374.134.043)</u>	<u>11.001.199.923</u>	<u>(17.317.312.762)</u>	<u>20.756.084.645</u>
11. Thu nhập khác	31		114.918.857.256	96.510.412	120.355.559.308	7.008.096.160
12. Chi phí khác	32		84.561.545.455	49.929.668	84.561.545.485	815.207.410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<u>30.357.311.801</u>	<u>46.580.744</u>	<u>35.794.013.823</u>	<u>6.192.888.750</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>14.983.177.758</u>	<u>11.047.780.667</u>	<u>18.476.701.061</u>	<u>26.948.973.395</u>
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			6.249.884.500	24.635.996.276	26.301.242.147	38.524.393.496
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	503.198.877
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>14.983.177.758</u>	<u>11.047.780.667</u>	<u>18.476.701.061</u>	<u>26.445.774.518</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 30/09/2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

KQHDKD2011

Trang 4/4)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2011
Phương pháp gián tiếp

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	09 tháng 2011	09 tháng 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.476.701.061	26.948.973.395
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.136.450.598	4.100.665.798
- Các khoản dự phòng	03		6.485.943.577	(19.745.755.916)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.340.167.573)	(43.146.420.312)
- Chi phí lãi vay	06		56.762.075.036	28.677.878.424
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.521.002.699	(3.164.658.611)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.572.089.703)	(32.530.340.665)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.138.506.344)	1.684.734.406
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.672.518.763)	(9.625.565.070)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		145.398.242	(1.922.745.179)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(52.560.646.115)	(28.154.494.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(9.237.419.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(544.702.774)	(3.217.668.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.822.062.758)	(86.168.156.979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.076.627.069)	(44.477.175.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.797.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.866.904.203)	(25.971.475.266)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		111.343.346.249	25.769.000.943
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.003.087.877	10.039.866.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		100.402.902.854	(30.842.742.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(690.458.358)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254.553.165.106	479.836.637.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(272.907.375.096)	(371.572.470.366)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31.396.845.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.354.209.990)	76.176.863.243
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.773.369.894)	(40.834.036.578)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.741.019.930	44.870.931.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		3.967.650.036	4.036.895.087

Tp HCM, ngày 30/09/2011

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn, có hiệu lực tính đến ngày 30/9/2011.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/9/2011.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
Tiền mặt	609.904.665	1.016.767.510
Tiền gửi ngân hàng	3.357.745.371	12.724.252.420
Cộng	3.967.650.036	13.741.019.930

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	30/09/2011		01/01/2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP PT Nhà Thử Đức (Thuduchouse)	271.010	9.013.213.808	305.250	12.800.732.088
5	Cty CP XNK Khánh Hội	42.810	429.639.500	128.200	3.095.377.940
6	Cty CP Bourbon Tây Ninh	-	-	40.000	596.000.000
7	Cty CP Cơ Điện Lanh REE	-	-	147.840	2.625.281.000
8	Sai Gon Postel (SPT)	-	-	539.423	4.903.850.000
9	Cty CP ĐT Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CIH)	-	-	50.000	1.769.000.000
10	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	-	-	2	75.900
Cộng		1.103.820	32.742.853.308	2.000.715	49.090.316.928
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn			(10.050.787.088)		(12.963.221.528)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			22.692.066.220		36.127.095.400

Các khoản đầu tư ngắn hạn thay đổi trong kỳ là do các giao dịch (mua, bán) ngắn hạn phát sinh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng ⁽¹⁾	14.050.404.904	19.002.865.773
Trả trước cho người bán ⁽²⁾	119.716.534.903	145.796.801.016
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338) ⁽³⁾	110.849.637.602	22.107.298.971
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	244.616.577.409	186.906.965.760

⁽¹⁾ Phải thu khách hàng 14.050.404.904đ, trong đó:

- ✓ Công nợ phải thu đối với Cty TNHH Savico-VinaLand và Công ty CP Dana (Dana Ford) – các công ty LK - là 7.913.561.153đ.
- ✓ Các khoản công nợ với khách hàng thuê kho bãi và các dịch vụ bất động sản, mua bán khác (xe gắn máy tại CN Cần Thơ và An Giang) là 6.136.843.751đ

⁽²⁾ Trả trước cho người bán 119.716.534.903đ, trong đó:

- ✓ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phường Cái Răng, Cần Thơ (nam Cần Thơ): 37.953.702.000đ – thực hiện dự án Toyota Cần Thơ – Công ty CP Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây – đang bỏ túi hồ sơ chuyển quyền sở hữu, tăng bất động sản đầu tư.
- ✓ Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng hơn 2ha đất của Thành Phố Đà Nẵng, để phát triển Dự án tại nam Cẩm Lệ: 72.882.483.030đ – đã nhận sổ đỏ cho 39 nền đất; sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng và kết chuyển tăng BĐS đầu tư trong quý 4/2011.
- ✓ Ứng trước tiền hàng, thực hiện hợp đồng mua bán với Cty Hyundai Thành phố, Saigon Ford (các Cty con): 3.000.000.000đ.
- ✓ Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp khác (thi công, san lấp, tư vấn...) là 5.880.349.873đ.

⁽³⁾ Các khoản phải thu khác 110.849.637.602đ, trong đó:

- ✓ Phải thu từ chuyển nhượng 25,5% vốn tại Cty LD Savico-Vinaland cho Vinaland Investment Limited là 105.202.800.000đ.

- ✓ Hỗ trợ tài chính cho các Cty con (Ôtô Hyundai Sông Hàn) là 2.500.000.000đ.
- ✓ Các khoản chi hộ và phải thu một số đơn vị, đối tượng khác là 3.146.837.602đ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	53.679.786	22.528.761
Hàng hóa (chủ yếu là xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang)	8.145.157.721	5.037.802.402
Cộng	8.198.837.507	5.060.331.163

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2011	Năm 2010
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	2.691.197.028	2.939.153.794	10.660.793.925	10.319.663.198
+ Mua trong kỳ	-	715.978.020	-	715.978.020	341.130.727
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	3.407.175.048	2.939.153.794	11.376.771.945	10.660.793.925
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.867.377.673	1.688.883.551	2.075.153.491	6.631.414.715	5.717.607.384
- Khấu hao trong kỳ	160.393.707	262.015.529	177.562.856	599.972.092	913.807.331
- Số cuối kỳ	3.027.771.380	1.950.899.080	2.252.716.347	7.231.386.807	6.631.414.715
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	2.163.065.430	1.002.313.477	864.000.303	4.029.379.210	4.602.055.814
- Tại 30/09	2.002.671.723	1.456.275.968	686.437.447	4.145.385.138	4.029.379.210

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/09/2011: 3.095.920.637 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 715.978.020 đồng trong 09 tháng 2011 bao gồm trang bị 01 laptop Dell Inspiron 15R và hệ thống camera an ninh tại Văn phòng Công ty; hệ thống báo cháy chữa cháy tại Kho 403 Trần Xuân Soạn; máy lắp vỏ xe tay ga tại CN Cần Thơ.

Không phát sinh giảm TSCĐ hữu hình trong 09 tháng đầu năm 2011.

- Giá trị hao mòn tăng 599.972.092 đồng là số khấu hao đã trích của 09 tháng đầu năm 2011.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2011	Năm 2010
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	46.648.229.490
+ Tăng	-	-	-	435.870.000
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	1.549.826.790	-	1.549.826.790	908.519.118
+ Tăng	480.980.754	108.967.500	589.948.254	641.307.672

- Số cuối kỳ	2.030.807.544	108.967.500	2.139.775.044	1.549.826.790
3. Giá trị còn lại				
- Tại 01/01	45.098.402.700	435.870.000	45.534.272.700	45.739.710.372
- Tại 30/09	44.617.421.946	326.902.500	44.944.324.446	45.534.272.700

- Không phát sinh tăng – giảm TSCĐ vô hình trong 09 tháng đầu năm 2011.
- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 589.948.254 đồng là số khấu hao đã trích của 09 tháng đầu năm 2011.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2011	Tăng/Giảm trong kỳ	30/09/2011	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.982.948.278	65.478.547	4.048.426.825	Đã khởi công trong tháng 09/2011, đang thi công tường vây, cọc nhồi và móng hầm – đảm bảo đúng theo tiến độ kế hoạch.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	97.361.330.108	6.526.010.167	103.887.340.275	Công tác thi công tuyến kè, hạ tầng dự kiến hoàn tất trong tháng 10/2011. Thực hiện kế hoạch bán phần diện tích đất nền liên kế.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	23.783.475.442	12.630.470.232	36.413.945.674	Đang tiếp tục thi công phần hạ tầng dự án và phần móng 03 biệt thự đã bán. Tiếp tục lên phương án bán tối thiểu thêm 07 biệt thự trong năm 2011.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phố Quang	19.838.906.191	110.571.060	19.949.477.251	Đang hoàn tất pháp lý xin thực hiện phương án đầu tư nền nhà liên kế.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.131.979.955	24.295.711	10.156.275.666	Hoàn tất việc xin chỉ tiêu QHKT và chỉ tiêu dân số quận 1. Đang thực hiện thủ tục hợp nhất sổ đỏ (66-68), đồng thời xây dựng phương án đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	171.894.300.125	11.394.378.277	183.288.678.402	Ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án, đã thu tiền ứng trước 20% giá trị Hợp Đồng. Đã hoàn tất bổ sung pháp lý trong thủ tục chuyển nhượng, sẽ thu 80% giá trị còn lại của hợp đồng chuyển nhượng trong tháng 10/2011.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	15.534.969.277	-	15.534.969.277	Kết chuyển tăng BĐS đầu tư khi nhận GCN quyền sở hữu.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	2.000.000.000	1.609.445.055	3.609.445.055	Hoàn tất quy hoạch 1/500. Đã nhận sổ đỏ cho 39 nền nhà liên kế; đề xuất phương án và xúc tiến chuyển nhượng trong quý 4/2011. Tiếp tục cho việc đầu tư mở rộng của Cty CP Dana.
Cộng	344.762.062.959	32.360.649.049	377.122.712.008	

8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2011
1, Nguyên giá	115.808.292.204	-	-	115.808.292.204

- Nhà	41.067.402.317	-	-	41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	19.416.347.749	2.946.530.252		22.362.878.001
- Nhà	14.510.637.180	1.968.626.571	-	16.479.263.751
- Nhà và QSDĐ	-	-	-	-
- T.bị P.vụ BĐS	4.905.710.569	977.903.681	-	5.883.614.250
3, Giá trị còn lại	96.391.944.455	-	-	93.445.414.203
- Nhà	26.556.765.137	-	-	24.588.138.566
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	66.476.700.132
- T.bị P.vụ BĐS	3.358.479.186	-	-	2.380.575.505

- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 2.946.530.252 đồng là số khấu hao đã trích của 09 tháng đầu năm 2011.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		128.263.107.279		125.236.222.000
Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	8.328.000.000	-	8.328.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)		3.026.885.279	-	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		141.080.309.000		223.800.194.279
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	322.160	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	82.850.000.000	-	164.043.000.000
Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	1.371.390	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Cty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	-	-	-	1.526.885.279
Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)		456.605.107.360		459.159.303.316
Đầu tư tài chính	17.462.709	222.462.566.590	18.246.370	233.027.954.090
Theo lĩnh vực tài chính				
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	11.260.497	126.666.430.590	10.748.657	126.666.430.590
Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	2.400.000	31.500.000.000
Ngân Hàng EXIM	-	-	886	20.157.500
Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM Bến Thành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000

Cty CP Kỹ Nghệ Lanh (Searefico)	173.000	11.467.000.000	173.000	11.467.000.000
Cty CP Rượu Bía NGK Sài Gòn (Sabeco)	200.000	14.000.000.000	200.000	14.000.000.000
SaiGon Postel (SPT)	-	-	1.294.615	11.769.230.000
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	1.224.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽⁴⁾		234.142.540.770		226.131.349.226
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(54.447.303.114)		(44.831.017.827)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		671.501.220.525		763.364.701.768

- ⁽⁵⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2011	Tăng/Giảm trong kỳ	30/09/2011	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	-	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.064.137.098	302.500.000	58.366.637.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang tiến hành san lấp mặt bằng, đồng thời điều chỉnh quy hoạch 1/500.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	73.456.942.948	4.025.710.250	77.482.653.198	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Đang hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đã chuyển công năng sang căn hộ bán và các phương án tiếp thị kinh doanh đang được xúc tiến.
Dự án cao ốc 91 Pasteur	51.746.268.291	3.181.020.194	54.927.288.485	Hợp tác với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố, trong đó Savico chiếm tỉ lệ vốn góp là 51%, thực hiện dự án cao ốc văn phòng. Đang hoàn tất kiểm toán công trình và đã được đưa vào khai thác kinh doanh ổn định.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	1.158.394.700	(366.218.630)	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang hoàn tất về pháp lý; thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán tại 1014B. (phần giảm là do tách sổ giữa 02 dự án)
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	300.000.000	868.179.730	1.168.179.730	
Dự án KDL sinh thái Cần Giờ	50.000.000	-	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	226.131.349.226	8.011.191.544	234.142.540.770	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	215.267.654.699	149.490.279.579
+ NH TMCP Phương Đông	177.000.000.000	110.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	29.196.532.693	29.911.228.565
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	9.071.122.006	7.779.051.014
+ Vay SSC	-	1.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	13.926.838.000	96.311.112.000
+ NH Vietcombank TP,HCM	3.918.000.000	6.424.000.000

+ NH Công Thương CN1	1.332.000.000	1.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	77.000.000.000
+ NH Sacombank	8.333.334.000	11.111.112.000
+ NH Eximbank	343.504.000	-
Cộng	229.194.492.699	245.801.391.579

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
+ Thuế GTGT	1.706.675.084	4.884.680.182
+ Thuế TNDN	5.058.816.548	5.058.816.548
+ Các loại thuế khác	1.032.319.697	692.416.451
Cộng	7.797.811.329	10.635.913.181

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
Chi phí phân bổ (<i>trích phân bổ phí tòa nhà 91Pas và đất TYT CThơ - đã có doanh thu</i>)	7.190.285.155	4.012.242.820
Chi phí thuê	2.011.070.900	1.862.681.986
Chi phí kiểm toán BCTC(<i>soát xét 06tháng</i>)	-	316.875.000
Chi phí hoạt động (<i>HN cuối năm, lịch, thiệp</i>)	-	294.534.091
Chi phí lãi vay phải trả	5.498.377.834	3.843.190.800
Cộng	14.699.733.889	10.329.524.697

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	499.531.486	502.758.180
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	207.794.382	103.334.725
Cổ tức phải trả	25.424.576.500	12.912.218.700
Các khoản phải trả khác	39.922.215.003	72.564.457.554
Cộng	66.054.117.371	86.082.769.159

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	36.290.392.400	36.137.040.000
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phố Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	11.829.157.950	12.250.324.630
Cộng	109.829.067.784	110.096.882.064

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	28.610.000.000	28.732.000.000
+ NH Công Thương CN1	2.100.000.000	2.988.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	30.000.000.000	32.000.000.000
+ NH Sacombank	47.037.034.000	52.592.590.000
+ NH Eximbank	8.247.484.890	1.429.240.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	215.994.518.890	217.741.830.000

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	30/09/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.771.701.100	11.771.701.100
Cộng	11.771.701.100	11.771.701.100

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	30/09/2011	01/01/2011
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	57.238.333.321	58.153.333.324
Dthu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM	84.046.852.000	94.275.090.000
Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	2.547.614.866	2.129.040.454
Cộng	143.832.800.187	154.557.463.778

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	14.731.614.307	5.218.459.791	47.831.195.917	634.801.842.318
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.424.774.532	55.424.774.532
Mua lại CP làm CP quỹ	-	-	(690.458.358)	-	-	-	(690.458.358)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(2.655.944.993)	(2.655.944.993)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.483.325.500)	(37.483.325.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(796.783.498)	(796.783.498)
Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS	-	-	-	-	-	(2.948.545.199)	(2.948.545.199)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	18.476.701.061	18.476.701.061
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.988.229.708	(10.530.707.161)	(5.542.477.453)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.662.743.236)	(1.662.743.236)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	40.679.114.923	631.947.532.674

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	30/09/2011			01/01/2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	100.807.230.000	100.807.230.000	-	88.307.230.000	88.307.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	149.148.500.000	149.148.500.000	-	161.648.500.000	161.648.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	09T Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	24.975.507.000	37.483.325.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đến 30/09/2011, công ty chưa có công bố về cổ tức 2011.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2011	01/01/2011
--------------------------	------------	------------

Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	5.218.459.791

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: không phát sinh

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
- Tổng doanh thu	34.920.297.558	48.576.713.286
- Các khoản giảm trừ doanh thu (<i>VAT trực tiếp</i>)	19.986.740	18.311.840
- Doanh thu thuần	34.900.310.818	48.558.401.446

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	16.874.243.294	33.804.707.193
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.714.657.043	5.261.852.286
Cộng	22.588.900.337	39.066.559.479

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
Lãi tiền gửi	229.477.977	132.505.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.249.884.500	4.473.479.100
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn	4.855.500	-
Thu nhập từ đầu tư tài chính khác	-	20.172.450.943
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	-	1.258.040
Cộng	6.484.217.977	24.779.693.427

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
Chi phí lãi vay	19.064.056.901	12.691.796.198
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	5.532.778.100	1.744.805.848
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.170.514	143.270.827
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	24.601.005.515	14.579.872.873

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
-----------	--------------	--------------

- Chi phí mua hàng hóa	16.874.243.294	33.804.707.193
- Chi phí nhân công và nhân viên	5.278.927.090	3.828.907.889
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.437.399.186	1.788.738.920
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.035.156.050	5.657.055.734
- Các chi phí khác	1.531.931.704	2.677.612.641
Cộng	32.157.657.324	47.757.022.377

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.983.177.758	11.047.780.667
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế	6.249.884.500	24.635.996.276
- chuyển lỗ	8.733.293.258	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(13.588.215.609)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.983.177.758	11.047.780.667

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%, Công ty còn tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN đến hết năm 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5%.

Tp. HCM, ngày 30/09/2011

Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh